

Ngày thi: 07/10/2013

ST T	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú	
					A	P	Q	H	L	M	I	G	F	SỐ	CHỮ			
					5	10	20	10						55	100			
1	162143124	Nguyễn Thị	Luyện	K16NAB1	10	10	9	8							6.3	7.6	Bảy phần Sáu	
2	162527479	Nguyễn Thị Thu	Hiền	K16NAB1	10	10	9	8							6.5	7.7	Bảy phần Bảy	
3	162614965	Võ Thanh	An	K16NAB1	10	9	8.5	8							5.5	6.9	Sáu phần Chín	
4	162614966	Nguyễn Thị Vân	Anh	K16NAB1	10	8	8	8.5							4.2	6.1	Sáu phần Một	
5	162614967	Chu Thị Đức	Ánh	K16NAB1	10	9	9	7							6.1	7.3	Bảy phần Ba	
6	162614968	Tô Mỹ Quỳnh	Châu	K16NAB1	10	9	8	7							6.8	7.4	Bảy phần Bốn	
7	162614969	Hoàng Thị Hạ	Đoan	K16NAB1	8	7	6	7.5							4	5.3	Năm phần Ba	
8	162614970	Trần Thị ánh	Dung	K16NAB1	10	9	8	7							6	7.0	Bảy	
9	162614971	Hồ Ngọc Anh	Dũng	K16NAB1	10	9	7	7.5							4.7	6.1	Sáu phần Một	
10	162614972	Dương Nữ Kỳ	Duyên	K16NAB1	10	8	8	7.5							4.8	6.3	Sáu phần Ba	
11	162614973	Lương Thị	Duyên	K16NAB1	10	8	9	8.5							4.3	6.3	Sáu phần Ba	
12	162614974	Nguyễn Thị Minh	Hằng	K16NAB1	10	10	8	8.5							4.7	6.5	Sáu phần Năm	
13	162614975	Phan Xuân Hoàng	Hạnh	K16NAB1	8	7	8.5	8							4	5.8	Năm phần Tám	
14	162614976	Nguyễn Thị	Hoa	K16NAB1	10	8	10	8.5							4.6	6.7	Sáu phần Bảy	
15	162614977	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	K16NAB1	8	7	8.5	8							4	5.8	Năm phần Tám	
16	162614978	Huỳnh Ngọc	Hương	K16NAB1	10	9	7	7							4.4	5.9	Năm phần Chín	
17	162614979	Đỗ Thị Mai	Hương	K16NAB1	10	8	7	8.5							4.5	6.0	Sáu	
18	162614981	Tôn Thất Dương Bá	Khoa	K16NAB1	10	8	8	8							4	5.9	Năm phần Chín	
19	162614983	Hồ Thị Lin	Lin	K16NAB1	10	8	8	8							4.9	6.4	Sáu phần Bốn	
20	162614985	Phạm Ngọc	Mai	K16NAB1	10	8	7	7							4.7	6.0	Sáu	
21	162614986	Nguyễn Thị Lê	Minh	K16NAB1	10	9	9	8							6.2	7.4	Bảy phần Bốn	
22	162614988	Nguyễn Khánh	My	K16NAB1	10	9	9	8.5							7.5	8.2	Tám phần Hai	
23	162614990	Trần Thị Lệ	Mỹ	K16NAB1	8	8	8.5	8							5.6	6.8	Sáu phần Tám	
24	162614991	Nguyễn Thị Thanh	Nga	K16NAB1	10	8	7.5	7.5							4.5	6.0	Sáu	
25	162615008	Lâm Quốc	Thịnh	K16NAB1	10	8	7	7							5	6.2	Sáu phần Hai	
26	162616963	Mai Thị Hồng	Hạnh	K16NAB1	8	7	6	5							1.4	0.0	Không	
27	162617115	Lê Thị Vân	Anh	K16NAB1	10	8	7	4							6.1	6.5	Sáu phần Năm	
28	162617116	Trần Thuý	Hiền	K16NAB1	10	8	9.5	8							5.3	6.9	Sáu phần Chín	
29	162625029	Huỳnh Thị Diệu	Khuyên	K16NAB1	10	9	7	7.5							7.4	7.6	Bảy phần Sáu	
30	162625036	Phạm Công	Minh	K16NAB1	10	8	8	8							5.2	6.6	Sáu phần Sáu	
31	162627625	NGÔ THỊ THU	TRANG	K16NAB1	10	10	9	8							6.1	7.5	Bảy phần Năm	
32	162735069	Phan Thị Khánh	Hoà	K16NAB1	10	8	8	7							4	5.8	Năm phần Tám	
33	161326475	Nguyễn Thị Phương	Thảo	K16NAB2	10	9.6	6.3	9.1							5.2	6.5	Sáu phần Năm	
34	162614992	Hoàng Nữ Thuý	Ngân	K16NAB2	9	7.6	5.5	8.5							4	5.4	Năm phần Bốn	
35	162614993	Nguyễn Thị	Ngọ	K16NAB2	10	9.4	5.5	5.7							5.7	6.2	Sáu phần Hai	
36	162614995	Trương Thiện	Nhân	K16NAB2	10	7.6	7.5	8.5							6	6.9	Sáu phần Chín	
37	162614996	Trần Quỳnh	Nhi	K16NAB2	9	7.6	6	9.3							5.9	6.6	Sáu phần Sáu	
38	162614997	Nguyễn Thị Diễm	Phúc	K16NAB2	0	0	0	0							0	0.0	Không	Nợ HP
39	162615000	Lê Huy Nhật	Quân	K16NAB2	0	0	0	0							0	0.0	Không	Nợ HP
40	162615002	Nguyễn Lê Khánh	Quỳnh	K16NAB2	5	7.6	3.5	9.3							0	0.0	Không	
41	162615003	Phan Đình	Thạch	K16NAB2	10	7.6	6.8	9.3							6	6.9	Sáu phần Chín	
42	162615004	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	K16NAB2	10	9.4	8	5.7							4	5.8	Năm phần Tám	
43	162615007	Trần Thị Thu	Thảo	K16NAB2	10	9.2	7.8	9.3							6.4	7.4	Bảy phần Bốn	

Ngày thi: 07/10/2013

ST T	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	P	Q	H	L	M	I	G	F	SỐ	CHỮ		
					5	10	20	10						55	100		
44	162615009	Nguyễn Thị Bích	Thu	K16NAB2	10	9.2	4	9.3						4	5.4	Năm phẩy Bốn	
45	162615010	Kiều Hoài	Thương	K16NAB2	10	9.2	5	8.8						4	5.5	Năm phẩy Năm	
46	162615011	Hồ Thị Thanh	Thủy	K16NAB2	10	9.6	5.8	9.1					4.7	6.1	Sáu phẩy Một		
47	162615012	Lê Thiên	Trần	K16NAB2	10	7.6	5.8	8.5					4	5.5	Năm phẩy Năm		
48	162615013	Bùi Nguyễn Thảo	Uyên	K16NAB2	10	9.2	4.5	8.8					2	0.0	Không		
49	162615014	Phan Tại Phương	Uyên	K16NAB2	10	9.6	7	9.1					5	6.5	Sáu phẩy Năm		
50	162615015	Trần Thiên	Vũ	K16NAB2	9	9.2	4.8	8.8					5.6	6.3	Sáu phẩy Ba		
51	162615017	Trần Thị	Yến	K16NAB2	10	9.2	5	9.3					4	5.6	Năm phẩy Sáu		
52	162616556	Nguyễn Thị Kim	Ngân	K16NAB2	10	9.4	6.3	5.7					4	5.5	Năm phẩy Năm		
53	162616855	Trần Nhật	Vy	K16NAB2	10	9.2	6.3	8.8					8	8.0	Tám		
54	162617027	Võ Thị Như	Tuyệt	K16NAB2	10	9.6	7	9.1					4.5	6.2	Sáu phẩy Hai		
55	162617065	Lê Đặng Phương	Uyên	K16NAB2	8	9.2	4.5	9.3					4.5	5.6	Năm phẩy Sáu		
56	162617118	Võ Thị Lê	Sa	K16NAB2	10	7.6	7	8.5					4.7	6.1	Sáu phẩy Một		
57	162617483	Nguyễn Quang	Tùng	K16NAB2	7	7.6	6.3	9.3					0.4	0.0	Không		
58	152614380	Nguyễn Mai Huyền	Trang	K16NAB2	10	9.4	8.3	9					4	6.2	Sáu phẩy Hai		
59	152616084	Vũ Hoàng	Yên	K15NAB2	4	8.8	4.3	9					4	5.0	Năm	54569D	
60	152614334	Phan Thị Kim	Yến	K15NAB2	5	8.8	6.8	9					5.4	6.4	Sáu phẩy Bốn	54567D	
61	152614372	Trần Nguyễn Tú	Anh	K15NAB1	4	0	3.8	9					4	4.1	Bốn phẩy Một	54568D	

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU**

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	55	90%	
2	Số sinh viên nợ	6	10%	
<b>TỔNG CỘNG :</b>		<b>61</b>	<b>100%</b>	

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2013

**LẬP BẢNG**

**KIỂM TRA**

**LÃNH ĐẠO KHOA**

**PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH**

Trần Trung Mai

Phạm Xuân Vũ

TS Dương Bạch Nhật

ThS. Nguyễn Ân